

VIETNAMESE AND FRENCH  
FOR  
MEDICAL DEPARTMENT PERSONNEL

Guide to accompany audio-tape  
*tape not located*

prepared by

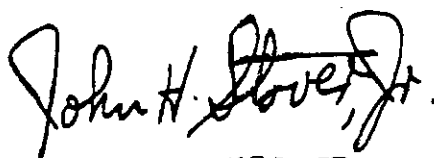
U. S. Naval Medical School  
National Naval Medical Center  
Bethesda, Maryland

## FOREWORD

This booklet has been prepared to accompany the Vietnamese and French language familiarization audio-tape produced by the Academic Department of the U. S. Naval Medical School. The audio-tape was developed for Medical Department personnel. It contains questions frequently asked as well as the information often included in the oral exchanges that occur between medical personnel and patients. While the limitations of this tape are well recognized, hopefully, it will serve a purpose as an introduction to the language sounds. We wish to express our appreciation to Captain Tran Duong, Assistant Armed Forces Attache of the Vietnamese Embassy and to Dr. John Wilkes, State Department, for their invaluable assistance in the preparation of the audio-tape.

This booklet has been developed primarily to assist the listener in following the audio-tape. It may also serve

as an intermediary means of communication between the nurse and the patient. English, Vietnamese and French are arranged in a horizontal sequence across the pages. By pointing to the particular question or information item in any language, the translation into each of the others is immediately available. It is hoped that this booklet will serve as a tool to facilitate language communication between the patient and Medical Department personnel.



JOHN H. STOVER, JR.  
Captain, MC USN  
Commanding Officer  
U. S. Naval Medical School  
National Naval Medical Center  
Bethesda, Maryland 20014

## SPECIAL NOTE FOR VIETNAMESE

The word "you" varies in Vietnamese depending on the speaker and the person spoken to. The reference on this tape will be to the male patient except to a brief reference to a female patient. The form used throughout this language guide is "ÔNG," but it means "YOU" only when addressing a man. Depending on the person you are addressing, you should replace "ÔNG" with one of the following forms:

- |  |     |
|--|-----|
| -married woman (madam)                             | Bà  |
| -unmarried girl (miss)                             | Cô  |
| -man (old or respected)                            | Ông |
| -younger brother or sister;<br>girl friend; wife   | Em  |
| -elder brother; close male<br>friend; male servant | Anh |
| -elder sister; female servant                      | Chi |

ENGLISH - NURSE TO PATIENT

QUESTIONS

<u>English</u>	<u>Vietnamese</u>	<u>French</u>
1. What is your name?	1. Tên <u>Ông</u> * là gì?	1. Quel est votre nom?
2. What is your home address?	2. Địa chỉ nhà <u>Ông</u> * ở đâu?	2. Quelle est votre adresse?
3. What is your religion?	3. Tôn giáo của <u>Ông</u> * là gì?	3. Quelle est votre religion?
4. Are you married?	4. <u>Ông</u> * có gia đình chưa?	4. Êtes-vous marié?
5. Are you divorced?	5. <u>Ông</u> * có li dị vợ không?	5. Êtes-vous divorcé?
6. Are you a widow?	6. Bà góa chồng phải không?	6. Êtes-vous veuve?
7. Are you a widower?	7. <u>Ông</u> * góa vợ phải không?	7. Etes-vous veuf?
8. a. Are you under 10 years old?	8. a. Tuổi <u>Ông</u> * có phải dưới 10 không?	8. a. Avez-vous moins de dix ans?
b. Are you between 10 and 20 years old?	b. Tuổi <u>Ông</u> * có phải trong khoảng từ mười (10) đến hai mươi (20) không?	b. Etes-vous entre dix et vingt ans?
c. Are you between 20 and 30 years old?	c. Tuổi <u>Ông</u> * có phải trong khoảng từ hai mươi (20) đến ba mươi (30) không?	c. Etes-vous entre vingt et trente ans?
d. Are you between 30 and 40 years old?	d. Tuổi <u>Ông</u> * có phải trong khoảng từ ba mươi (30) đến bốn mươi (40) không?	d. Etes-vous entre trente et quarante ans?
e. Are you between 40 and 50 years old.	e. Tuổi <u>Ông</u> * có phải trong khoảng từ bốn mươi (40) đến năm mươi (50) không?	d. Etes-vous entre quarante et cinquante ans?
f. Are you over 50 years old.	f. Tuổi <u>Ông</u> * có phải trên không?	f. Avez-vous plus de cinquante ans?

\*See previous page for special note

English

9. a. Have you been sick for one day?  
b. Have you been sick for two days?  
c. Have you been sick for three days?  
d. Have you been sick for four days?  
e. Have you been sick for five days?  
f. Have you been sick for one week?  
g. Have you been sick for two weeks?  
h. Have you been sick for three weeks?  
i. Have you been sick for one month?  
j. Have you been sick for more than one month?
10. a. Point to where you feel pain.  
b. Does it hurt only a little?  
c. Does it hurt a great deal?
11. a. Did you eat an hour ago?

Vietnamese

9. a. Ông\* đau (bệnh) một ngày nay rồi phải không?  
b. Ông\* đau (bệnh) hai ngày nay rồi phải không?  
c. Ông\* đau (bệnh) ba ngày nay rồi phải không?  
d. Ông\* đau (bệnh) bốn ngày nay rồi phải không?  
e. Ông\* đau (bệnh) năm ngày nay rồi phải không?  
f. Ông\* đau (bệnh) một tuần nay rồi phải không?  
g. Ông\* đau (bệnh) hai tuần nay rồi phải không?  
h. Ông\* đau (bệnh) ba tuần nay rồi phải không?  
i. Ông\* đau (bệnh) một tháng nay rồi phải không?  
j. Ông\* đau (bệnh) hơn một tháng nay rồi phải không?
10. a. Chỉ chỗ nào mà Ông\* thấy đau.  
b. Đau một chút thôi phải không?  
c. Đau nhiều lắm phải không?
11. a. Ông\* ăn cơm cách đây một giờ rồi phải không?

French

9. a. Etes-vous malade depuis un jour?  
b. Etes-vous malade depuis deux jours?  
c. Etes-vous malade depuis trois jours?  
d. Etes-vous malade depuis quatre jours?  
e. Etes-vous malade depuis cinq jours?  
f. Etes-vous malade depuis une semaine?  
g. Etes-vous malade depuis deux semaines?  
h. Etes-vous malade depuis trois semaines?  
i. Etes-vous malade depuis un moi?  
j. Etes-vous malade depuis plus d'un mois?
10. a. Montrez-moi où vous avez mal?  
b. Est-ce que ça vous fait beaucoup mal.  
c. Est-ce que ça vous fait beaucoup mal?
11. a. Est-ce qu'il y a une heure que vous avez mangé?

English

11. b. Did you eat two hours ago?  
c. Did you eat this morning?  
d. Did you eat yesterday?
12. a. Did you eat only a little?  
b. Did you eat a full meal?
13. Have you urinated today?
14. Have you had a bowel movement today?

Directions

1. Please lie down.  
2. Please sit up.  
3. Please turn on your side  
4. Please turn on your back.  
5. Please lie on your stomach.  
6. Please open your mouth.  
7. Please open your eyes.  
8. Please close your eyes.

Vietnamese

11. b. Ông\* ăn cơm cách đây hai giờ rồi phải không?  
c. Sáng nay Ông\* có ăn gì không?  
d. Ngày hôm qua Ông\* có ăn gì không?
12. a. Ông\* đã ăn một chút thôi phải không?  
b. Ông\* đã ăn no phải không?
13. Bua nay Ông\* có đi tiểu (dái) chưa?
14. Bua nay Ông\* có đi tiêu (ĩa) chưa?

1. Xin nằm xuống.  
2. Xin ngồi dậy.  
3. Xin nằm nghiêng lại.  
4. Xin nằm ngửa ra.  
5. Xin nằm xấp lại.  
6. Xin mở miệng ra.  
7. Xin mở mắt ra.  
8. Xin nhắm mắt lại.

French

11. b. Est-ce qu'il y a deux heures que vous avez mangé?  
c. Est-ce que vous avez mangé ce matin?  
d. Avez-vous mangé hier?
12. a. Avez-vous mangé un peu seulement?  
b. Avez-vous mangé un repas complet?
13. Avez-vous uriné?
14. Avez-vous été à la selle?

1. Couchez-vous s'il vous plaît.  
2. Asseyez-vous s'il vous plaît.  
3. Tournez-vous sur le côté s'il vous plaît.  
4. Tournez-vous sur le dos s'il vous plaît.  
5. Allongez-vous sur l'estomac s'il vous plaît.  
6. Ouvrez la bouche, s'il vous plaît.  
7. Ouvrez les yeux s'il vous plaît.  
8. Fermez les yeux s'il vous plaît.

<u>English</u>	<u>Vietnamese</u>	<u>French</u>
9. Please raise this arm.	9. Xin dờ tay này lên.	9. Levez ce bras s'il vous plaît.
10. Please raise this leg.	10. Xin dờ chân (cẳng) này lên.	10. Levez cette jambe s'il vous plaît.
11. Please hold still.	11. Xin đừng nhúc nhích.	11. Restez tranquille s'il vous plaît.
12. Please don't move.	12. Xin đừng nhúc nhích.	12. Ne bougez pas s'il vous plaît.
13. Please cough.	13. Xin hay ho đi.	13. Toussez s'il vous plaît.
14. Cough again, please.	14. Xin ho lại lần nữa.	14. Toussez encore s'il vous plaît.
15. Please swallow.	15. Xin hay nuốt đi.	15. Avalez, s'il vous plaît.
16. Please take a deep breath.	16. Xin thở thật mạnh.	16. Aspirez profondément s'il vous plaît.
17. Now just breathe in and out.	17. Bây giờ chỉ thở ra thở vô thôi.	17. Aspirez et expirez maintenant.
18. Take a deep breath; hold in.	18. Thở mạnh vô và giữ hời lại.	18. Aspirez profondément, retenez la respiration, poussez maintenant.
19. Just relax.	19. Nghỉ khỏe đi.	19. Délasssez-vous.
20. Do not cry.	20. Ông* đừng la khóc.	20. Ne pleurez pas.
21. You must stay in bed.	21. Ông* phải nằm nghỉ trên giường.	21. Il faut que vous restiez au lit.
22. You must take your medicine.	22. Ông* phải uống thuốc.	22. Il faut que vous preniez votre médicament.
23. You must eat this.	23. Ông* phải ăn cái này.	23. Il faut que vous mangiez ceci.
24. You must drink this.	24. Ông* phải uống cái này.	24. Il faut que vous buviez ceci.

English

25. You must not eat anything.
26. You must not drink anything.
27. You must not smoke.
28. Hold the thermometer under your tongue; close your lips and do not bite down.

Information

1. This will not hurt you.
2. This will hurt you a little.
3. I am going to take some blood from your arm.
4. I am going to give you an injection.
5. I am going to give you a bath.
6. I am going to change your dressing.
7. I am going to call the doctor.
8. I am going to make your bed.
9. I will take care of these things for you.
10. I will tell your husband.
11. I will tell your wife.

Vietnamese

25. Ông\* phải cữ ăn tất cả mọi thứ.
26. Ông\* phải cữ uống tất cả mọi thứ.
27. Ông\* không được hút thuốc.
28. Giữ hàn thủ biểu dưới lưỡi của Ông\*, ngậm môi lại và đừng cắn xuống.

1. Cái này không làm Ông\* đau đâu.
2. Cái này làm Ông\* da một chút.
3. Tôi sẽ lấy chút dính máu trong cánh tay của Ông\*.
4. Tôi sẽ chích cho Ông\*.
5. Tôi sẽ tắm cho Ông\*.
6. Tôi sẽ thay quần áo cho Ông\*.
7. Tôi sẽ đi kêu (gọi) bác sĩ.
8. Tôi sẽ làm giường cho Ông\*.
9. Tôi sẽ giữ đồ này lại cho Ông\*.
10. Tôi sẽ cho chồng Bà biết.
11. Tôi sẽ cho vợ Ông\* biết.

French

25. Vous ne devez pas manger.
26. Vous ne devez pas boire.
27. Vous ne devez pas fumer.
28. Gardez le thermomètre sous votre langue, fermez la bouche et ne mordez pas

1. Cela ne vous fera pas mal.
2. Cela vous fera un peu mal.
3. Je vais prendre du sang de votre bras.
4. Je vais vous faire une piqure.
5. Je vais vous donner un bain.
6. Je vais changer votre pansement.
7. Je vais appeler le docteur.
8. Je vais faire votre lit.
9. Je vais prendre soin de ces choses pour vous.
10. Je dirai à votre mari.
11. Je dirai à votre femme.

<u>English</u>	<u>Vietnamese</u>	<u>French</u>
12. You are going to be weighed.	12. Ông* sẽ đi cân coi nặng bao nhiêu kí lô.	12. On va vous peser.
13. You are going to the operating room.	13. Ông* sẽ đi vào phòng mổ.	13. Vous allez à la salle d'operations.
14. You are going home today.	14. Hôm nay Ông* sẽ về nhà.	14. Aujourd'hui, vous allez rentrer chez vous.
15. You are going home tomorrow.	15. Ngày mai Ông* sẽ về nhà.	15. Demain, vous allez rentrer chez vous.
16. You are going home next week.	16. Tuần tới Ông* sẽ về nhà.	16. La semaine prochaine, vous allez rentrer chez vous.
17. You are going for an x-ray of:	17. Ông* sẽ đi chụp hình:	17. On va passer aux Rayons x:
a. Head	a. Đầu	a. Votre tête
b. Chest	b. Phổi	b. Vos poumons
c. Abdomen	c. Bụng	c. Vos intestins
d. Legs	d. Chân	d. Vos jambes
e. Arms	e. Cánh tay	e. Vos bras
f. Back	f. Lưng	f. Votre dos
18. You are all right.	18. Ông* không sao đâu.	18. Tout va bien.
19. You are fine now.	19. Bây giờ Ông* khỏe rồi.	19. Vous allez bien maintenant.
20. Because you have not eaten, we will feed you through your vein. The liquid in this bottle is food to make you strong. Do not move your arm.	20. Bởi vì Ông* chưa ăn gì hết nên tôi sẽ cho Ông* ăn qua mạch máu gân của Ông*. Chất nước trong chai này là đồ (thức) ăn để làm cho Ông* mạnh khỏe. Bụng có động dẩy (nhức nhích) cánh tay.	20. Parce que vous n'avez pas mangé, on va vous nourrir par les veines. Dans cette bouteille il y a un liquide nourrissant pour vous rendre fort. Ne remuez pas votre bras.

ENGLISH - PATIENT TO NURSE

<u>English</u>	<u>Vietnamese</u>	<u>French</u>
<u>Please point to what you wish to tell me.</u>	<u>Xin chỉ cho tôi câu mà Ông* cần nói với tôi.</u>	<u>S'il vous plait, montrez-moi ce que vous voulez me dire.</u>
1. I want to see the doctor.	1. Tôi muốn gặp Bác Sĩ.	1. Je veux voir le docteur.
2. I want to see the nurse.	2. Tôi muốn gặp y-tá.	2. Je veux voir l'infirmière.
3. I want to see my husband.	3. Tôi muốn gặp chồng tôi.	3. Je veux voir mon mari.
4. I want to see my wife.	4. Tôi muốn gặp vợ tôi.	4. Je veux voir ma femme.
5. I want to see a priest.	5. Tôi muốn gặp cha Linh-mục.	5. Je veux voir un prêtre.
6. I want to see a Buddhist or Monk.	6. Tôi muốn gặp một nhà sư (Thầy Chùa).	6. Je veux voir un pasteur.
7. I want to go to bed.	7. Tôi muốn lên giường nằm.	7. Je veux aller au lit.
8. I want a drink of water.	8. Tôi muốn uống nước.	8. J'ai besoin de boire de l'eau.
9. I want my medicine.	9. Tôi muốn uống thuốc.	9. Je veux mon médicament.
10. I want to urinate.	10. Tôi muốn đi tiểu (dái).	10. Je veux uriner.
11. I want to have a bowel movement.	11. Tôi muốn đi cầu (ĩa).	11. Je voudrais aller à la selle. Je voudrais un laxatif.
12. I want to go home.	12. Tôi muốn về nhà.	12. Je veux rentrer chez moi.
13. I am passing blood.	13. Tôi đang đùn sang máu.	13. Je passe du sang.
14. I am hungry.	14. Tôi đói bụng.	14. J'ai faim.

English

Vietnamese

French

15. I feel very warm.

15. Tôi nóng (nực) quá.

15. J'ai très chaud.

16. I feel very cold.

16. Tôi bị lạnh quá.

16. J'ai très froid.

17. I have pain here.

17. Tôi đau ở đây.

17. J'ai une douleur ici.

18. I have diarrhea.

18. Tôi bị đi ỉa chảy.

18. J'ai la diarrhée.

19. I have been vomiting.

19. Tôi đang bị mửa.

19. J'ai vomé.

20. I cannot urinate.

20. Tôi không đi tiểu (đái) được.

20. Je ne peux pas uriner.

21. I cannot have a bowel movement.

21. Tôi không đi cầu (ỉa) được.

21. Je ne peux pas aller à la selle.

22. I cannot eat.

22. Tôi ăn không được.

22. Je ne peux pas manger.

23. I cannot hear.

23. Tôi nghe không được.

23. Je ne peux pas entendre.

24. I want to go home.

24. Tôi muốn về nhà.

24. Je veux rentrer chez moi.

Please point to the question you wish to ask me.

Xin chỉ cho tôi câu mà anh cần hỏi tôi.

S'il vous plaît, montrez-moi le question que vous voulez me demander.

1. Am I getting better?

1. Tôi được đỡ (khá) hơn rồi phải không?

1. Est-ce que je vais mieux?

2. Is the doctor coming?

2. Bác sĩ có đến rồi phải không?

2. Est-ce que le docteur va venir?

3. What is the time?

3. Mấy giờ rồi?

3. Quelle heure est-il?

4. Does my husband know I am here?

4. Chồng tôi có biết tôi ở đây không?

4. Est-ce que mon mari sait que je suis ici?

English

5. Does my wife know I am here?
6. Can I go home now?
7. Can I sleep here?
8. Can I drink water?
9. Can I eat?

Vietnamese

5. Vợ tôi có biết tôi ở đây không?
6. Tôi có thể về nhà bây giờ không?
7. Tôi có thể ngủ ở đây không?
8. Tôi uống nước được không?
9. Tôi ăn được không?

French

5. Est-ce que ma femme sait que je suis ici?
6. Est-ce que je peux rentrer chez moi maintenant?
7. Est-ce que je peux dormir ici?
8. Est-ce que je peux boire de l'eau?
9. Est-ce que je peux manger?

SUPPLEMENTAL WORD LIST

<u>English</u>	<u>Vietnamese</u>	<u>French</u>
Ambulance	Xe hồng thập tự (or) Xe <sup>cứu</sup> <del>oai</del> thương	Ambulance
Apply	Dán (or) Thoa	Appliquer
Antiseptic ointment	"Pô-mát" sát trùng	Pommade antiseptique
Alcohol (90%)	"An coon" <sup>90</sup> <del>g</del> độ	Alcool (90%) - À quatre-vingt-dix pour-cent
Anesthesia	Làm-mê (or) Làm tê	Anesthésie
Antibiotic	Thuốc trụ sinh	Antibiotique
Agony; about to die	Hấp hoi (or) gần chết	Agonie; mourant; prêt à mourir
Abdomen	Bụng	Intestine
Arm	Cánh tay	Bras
Ankle	Mắt cá	Chevilles
Anemia	Bệnh thiếu máu	Anémie
Blood	Máu	Sang
Bandage	Băng	Bandage
Bend over	Khôm xuống	Baissez-vous
Breathe deeply	Thở <sup>2</sup> mạnh	Respirez profondément
Breathe normally	Thở <sup>~</sup> tự nhiên	Respirez normalement
Buzzing in ear	Ồ tai (or)Ồ <sup>~</sup> lỗ tai	Bourdonnement d'oreil
Broken bone	Gãy xương	Os cassé
Buttocks	Mông đít	Fesse
Capsules or pills	Viên thuốc	Comprimés ou pilules
Constipated	Bị bón	Constipé

<u>English</u>	<u>Vietnamese</u>	<u>French</u>
Can not urinate	Không đái được	Ne peut pas uriner
Chest	Ngực	Poitrine
Chronic disease	Bệnh kinh niên	Maladie chronique
Cholera	Bệnh dịch tả (or) Bệnh thổ tả	Choléra
Cancer	Bệnh ung thư	Cancer
Cough	Ho	Toux
Dispensary	Bệnh viện (or) Nhà thương	Infirmierie
Doctor	Bác-Sĩ (or) Y-sĩ	Docteur, Médecin
Dislocate	Trật khớp xương	Disloqué
Disease	Bệnh	Maladie
Dysentery	Bệnh kiết (or) Kiết lỵ	Dysenterie
Diabetes	Bệnh đái đường	Diabète
Electrocute; to get a shock	Bị điện giật	Electrocuté; recevoir un choc électrique
Ear	Lỗ tai	Oreille
Elbow	Cùi chỏ (or) Khủy tay	Coude
Faint	Khó ở (or) Khó chịu	Evanouir
Food poisoning, to have	Bị trúng, -độc	Empoisonnement - intoxication alimentaire
Fatally wounded	Bị thương nặng	<b>B</b> lessé mortellement
Forehead	Cái trán	Front
Forearm	Cánh tay	Avant-bras
Fingers	Ngón tay	Doigts
Flu	Bệnh cúm	Grippe

<u>English</u>	<u>Vietnamese</u>	<u>French</u>
Hospital	Nhà thương (or) Bệ̣nh-việ̣n	Hôpital
Head nurse	Y-tá-truợ̉ng	Infirmiè̀re-en-chef
Hot	Nọ̉ng	Chaud, chaude
Hot water	Nuọ̉c nọ̉ng	Eau chaude
Have no appetite	Ăn không ngon	N'as pas d'appétit
Head	Đậ̀u	Tête
Hand	Tay	Main
Heart	Tim	Coeur
Hemorrhage	Sự xuậ́t huyệ́t (or) Bặ́ng huyệ́t	Hémorragie
Ice water	Nuọ̉c đá	Eau glacée
Inhale	Thọ̉ vô	Respirez or Aspirez
Insomnia, can not sleep	Bệ̣nh mặ́t ngủ (or) Không ngủ đượ̣c	Insomnie, ne peut pas dormir
I am wounded	Tôi bị thượng	Je suis blessé
I am hurt	Tôi bị đậ̀u	J'ai mal
Infectious disease	Bệ̣nh truyệ̀n nhiệ̃m	Maladie infectieuse
Knife	Con dao	Couteau
Kidney	Thậ̣n	Rein
Knee	Đậ̀u gội	Genou
Laboratory	Phòng thí nghiệ̣m	Laboratoire
Liquid medicine	Thuọ̉c nuọ̉c	Médicament liquide
Lungs	Lá phọ̉i	Poumons
Liver	Gan	Foie

<u>English</u>	<u>Vietnamese</u>	<u>French</u>
Legs	Chân (or) Cẳng	Jambes
Leprosy	Bệnh cùi (or) Bệnh hủi	Léprosie
Military hospital	Quân y viện	Hôpital Militaire
Mortuary	Nhà xác	Mortuaire
Microbes	Vi-trùng	Microbes
Military doctor	Bác sĩ quân-y	Médecin Militaire
Mercurochrome	Thuốc đỏ	Mercurochrome
Mouth	Miệng (or) Mồm	Bouche
Malaria	Bệnh sốt rét cơn	Malaria
Nurse	Y-tá	Infirmière
Needle	Kim	Aiguille
Needle (syringe)	Kim chích (or) Kim tiêm	Seringue
Nose	Lỗ mũi	Nez
Neck (at back)	Cái ót	Nuque
Neck (all around)	Cổ	Cou
Operation	Giải phẫu (or) Mổ	Opération
Operating room	Phòng giải phẫu (or) Phòng mổ	Salle d'opération
Ointment (salve)	Thuốc mát	Pommade
Pus	Mủ	Pus
Potassium permanganate	Ka-li man-ga-nát-giá	Permanganate de Potasse

<u>English</u>	<u>Vietnamese</u>	<u>French</u>
Pharmacy	Nhà thuốc tây	Pharmacie
Pharmacy (after hours)	Nhà thuốc gác	Ordonnance
Plaster; in a cast	Bó bột	Plâtre; plâtré
Put on your dress or shirt	Bận áo vô (or) Mặc áo vô	Mettez votre robe ou chemise
Put on your pants	Bận quần vô (or) Mặc quần vô	Mettez vos pantalons
Put on your clothes	Bận quần áo vô (or) Mặc quần áo vô	Habillez-vous
Put on your socks	Mang vớ vô (or) Mang tất vô	Mettez vos chaussettes
Put on your shoes	Sự trật xướng (or) Sự trật xướng (or) Sự treo xướng	Mettez vos souliers
Pathology	Bệnh lý học (or) Bệnh học	Pathologie
Paralyzed	Bi tê liệt (or) Bi bại	Paralysé
Stretcher	Băng ca (or) Dá để khiêng	Brancard
Scissors	Cái kéo	Ciseaux
Syringe	Ống tiêm (or) ống chích	Séringue
Sterilized cotton	Bông gòn đã được khử trùng	Coton antiseptique
Saline	Nước muối	Saline
Stand up	Đứng lên (or) Đứng dậy	Levez-vous
Sit down	Ngồi xuống	Asseyez-vous
Stick out your tongue	Le lưỡi ra	Tirez votre langue
Syrup	Sy-rô	Sirop
Sour	Chua	Amer
Salty	Mặn	Salé
Sweet	Ngọt	Sucré
Sneeze	Nhảy mũi	Eternuez

<u>English</u>	<u>Vietnamese</u>	<u>French</u>
Sprain	Sự trật xương (or) Sự treo xương	Foulé
Sunstroke	Sự trúng nắng	Coup de soleil
Shiver (to have chills)	Lạnh run	Frissonner
Scream	La hét (or) <sup>Kêu</sup> <del>Két</del> hét lên	Crier
Seriously wounded	Bi thương nặng	Gravement blessé
Syphills	Bệnh giang mai (or) Bệnh tim la	Syphilis
Test or examine	Thử (or) Thí nghiệm	Examen Médical
To bandage	Băng bó	Bandager
To operate	Mổ (or) giải phẫu	Opérer
To saw	Cưa	Scier
Thread	Chỉ	Fil
Tincture of iodine	"Tanh tuy dốt"	Teinture d'Iode
To be bitten by a dog	Bi chó cắn	Mordu par un chien
To be bitten by a snake	Bi rắn cắn	Mordu par un serpent
To be drowned	Bị chết đuối	Noyé
To cry	La khóc	Pleurer
Take off the dress or shirt	Cởi áo ra	Enlevez la robe ou la chemise
Take off your pants	Cởi quần ra	Enlevez vos pantalons
Take off your clothes	Cởi quần áo ra	Déshabillez-vous
Take off your socks	Cởi vớ ra	Enlevez vos chaussettes
Take off your shoes	Cởi giầy ra	Enlevez vos souliers
To have an accident (car, plane, etc.)	Bi tai nạn (xe-hỏi, phi cơ ---)	Avoir un accident (d'auto, d'avoin, etc.)

<u>English</u>	<u>Vietnamese</u>	<u>French</u>
Temples	Màng tang	Tempes
Tooth	Răng	Dent
Tongue	Lưỡi	Langue
Throat	Cuống họng	Gorge
Thigh	Bắp vế	Cuisse
Toes	Móng chân	Doigts de pieds
Typhoid fever	Bệnh thương hàn	Fièvre typhoïde
Tetanus	Bệnh phong đòn gánh	Tétanos
Tuberculosis	Bệnh ho lao	Tuberculose
Typhus	Bệnh sốt rét truyền nhiễm	Typhus
Urine	Nước đái (or) Nước tiểu	Urine
Urinate	Đái (or) Tiểu	Uriner
Vitamin	Thuốc Bô	Vitamine
Waiting room	Phòng đợi	Salle d'attente
Wash	Giặt (or) Rửa	Laver
Wipe	Lau (or) Chùi	Essuyer
Wounded by a bullet	Bị thương vì trúng đạn	Blessé par une balle
Wounded (to be hurt)	Bi thương	Blessé
Whooping cough	Ho gà	Coqueluche
X-Ray room	Phòng chiếu điện	Salle de rayons-x
X-Ray	Chiếu điện	Rayons-X
Yawn	Ngáp	Bâiller